

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN HIỆP HÒA

TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **32/2018/DSST**

Ngày: 15/10/ 2018.

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

NHÂN DANH

N- ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA- TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn.

+ Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Xuân Trường.

2/ Ông Trương Đức Lâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Mai- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa: Ông Ong Văn Chúc- Kiểm sát viên

Trong ngày 15 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2018/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 52/2018/QĐXX-DS ngày 09 tháng 9 năm 2018, giữa các đ- ơng sự:

- *Nguyên đơn:* **Anh Nguyễn Văn B**, sinh năm 1983- Có mặt.

Địa chỉ: thôn N, xã C, huyện H, tỉnh B.

- *Bị đơn:* **Chị Nguyễn Thị T**, sinh năm 1984- Có mặt.

Địa chỉ: Xóm P, thôn N, xã D, huyện H, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1975- Vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm P, thôn N, xã D, huyện H, tỉnh B.

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983- ủy quyền cho anh Nguyễn Văn B (văn bản ủy quyền ngày 13/8/2018)- Có mặt.

Địa chỉ: thôn N, xã C, huyện H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 5 năm 2018 kèm theo giấy tờ, các tài liệu liên quan và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, nguyên đơn (anh Nguyễn Văn B) trình bày như sau:

Vào ngày 19/01/2018 (dương lịch) tức ngày 04/12/2017 (âm lịch), chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 (có chồng là anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1975) cùng có hộ khẩu thường trú tại xóm P, thôn N, xã D, huyện H, tỉnh B có đến nhà anh hỏi vay tiền. Do chị T có mối quan hệ họ hàng với vợ anh nên anh đã đồng ý cho chị T vay số tiền là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng). Khi vay hai bên có làm giấy tờ đề “Giấy vay tiền”. Toàn bộ nội dung của “Giấy vay tiền” phần chữ viết tay là do chị T viết và ký ở phần “người vay, T, Nguyễn Thị T” và chị T còn điểm chỉ nữa. Hai bên thỏa thuận về thời hạn trả nợ là sau 30 ngày kể từ ngày vay (19/01/2018) thì vợ chồng chị T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền vay gốc là 132.000.000đ cho vợ chồng anh. Khi vay chị T nói mục đích vay về để phát triển kinh tế gia đình và kinh doanh nhựa, do gia đình chị T có mở công ty thu mua phế liệu và làm nhựa. Hai bên không thỏa thuận về lãi suất khi vay. Đến nay đã quá thời hạn trả nợ, vợ chồng anh đã đòi tiền nhiều lần nhưng vợ chồng chị T cứ khất nợ, không trả cho anh số tiền gốc đã vay. Do chị T đã thất hứa với anh nhiều lần nên anh làm đơn khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải thực hiện trách nhiệm hoàn trả khoản nợ gốc là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Anh T) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ. Tòa án đã nhiều lần trực tiếp cùng với địa phương về làm việc tại gia đình nhưng chị T và anh T vắng mặt. Qua xác minh địa phương cung cấp: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Anh T có hộ khẩu thường trú tại xóm P, thôn N, xã D, huyện H, tỉnh B. Tuy nhiên, chị T và anh T không có mặt tại địa phương và đi khỏi địa phương từ thời gian nào và đi đâu địa phương không biết vì chị T và anh T không trình báo với chính quyền địa phương và không xin giấy tạm trú tạm vắng qua Công an xã. Bà Vũ Thị X là mẹ đẻ của anh Nguyễn Anh T trình bày hiện chị T và anh T đi làm ăn xa và đi từ tháng 3 năm 2018 đến nay không về nhà, đi làm gì và địa chỉ ở đâu bà X không biết, chỉ thỉnh thoảng có gọi điện về hỏi thăm sức khỏe bà và gia đình. Việc chị T vay mượn tiền của anh Nguyễn Văn B như thế nào bà không biết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ- ọc thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:*

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2018 của anh Nguyễn Văn B đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Anh T (là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến Hnh xét xử vụ án vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[2]. *Về nội dung tranh chấp:*

Anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị T tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền, hai bên viết giấy vay nợ thể hiện chị T vay của anh B số tiền là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng), xác nhận là hợp đồng hợp pháp đ- ọc pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của anh B yêu cầu chị T phải trả 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng) tiền gốc còn nợ, thấy rằng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự thì “Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới”, đến nay địa phương và gia đình xác định không biết hiện nay chị T, anh T đang làm gì, ở đâu, phía anh B, chị H không được chị T và anh T thông báo địa chỉ nơi ở và làm việc của chị T và anh T hiện nay đang ở đâu, do đó chị T và anh T đã vi phạm về nghĩa vụ thông báo nơi cư trú theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự như đã nêu trên và được coi là cố tình giấu địa chỉ. Do đó, việc giao, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự được xác định phía chị T và anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nên chị T và anh T được coi là đã biết việc anh B có đơn khởi kiện đối với chị T. Việc chị T và anh T không đến Tòa án làm việc, trình bày về hợp đồng vay tiền mà hai bên đã ký kết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là tự tước bỏ đi quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định cho chị T và anh T có quyền thực hiện, vì vậy hậu quả của việc chị T và anh T không bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình chị T và anh T phải gánh chịu. Tại Tòa án cũng như tại phiên tòa anh B xác định sau khi hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng vay tài sản anh B đã thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay là giao cho chị T tổng số tiền 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng) và chị T đã nhận đủ số tiền này. Đến hạn trả nợ chị T không thanh toán trả anh B toàn bộ

số tiền đã vay nên anh B có đơn khởi kiện chị T. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định chị Nguyễn Thị T còn nợ của anh Nguyễn Văn B 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng) tiền gốc theo hợp đồng vay giữa hai bên ký kết, việc chị T không thanh toán trả tiền vay theo thỏa thuận đã vi phạm về thời hạn và nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B là có căn cứ, cần buộc chị Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm thanh toán trả anh Nguyễn Văn B số tiền gốc còn nợ là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng).

- Xét yêu cầu của anh Nguyễn Văn B yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho anh B, chị H số tiền lãi phát sinh từ khi chị T vay là ngày 19/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật do chị T chưa thanh toán cho anh B được số tiền lãi nào. Hội đồng xét xử xét thấy, trong vụ án này giữa anh B và chị T không thỏa thuận ghi lãi trong hợp đồng nhưng anh B xác định có thỏa thuận miệng về lãi tuy nhiên không xác định được rõ về lãi suất. Do đó trong và sau thời hạn vay của hợp đồng đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền lãi của hợp đồng chị T chưa thanh toán trả cho anh B và chị H, đã vi phạm vào thỏa thuận về thời hạn trả nợ và thanh toán lãi, vì vậy chị T phải chịu lãi suất trong hạn của hợp đồng và lãi suất quá hạn theo mức lãi suất là 10%/1 năm (tức 0,83%/tháng) theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Vì vậy cần tính mức lãi suất là 0,83%/tháng để buộc chị T phải thanh toán lãi trả cho anh B và chị H đối với số tiền chị T chậm trả. Như vậy, lãi của hợp đồng vay được xác định như sau:

+ Từ ngày 19/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm: 15/10/2018 là 08 tháng 26 ngày, số tiền lãi là $\{(132.000.000\text{đ} \times 0,83\% \times 8 \text{ tháng} = 8.764.800\text{đ}) + (132.000.000\text{đ} \times 0,83\% \times 26 \text{ ngày} : 30 = 949.500\text{đ})\} = \mathbf{9.714.300}$ (Chín triệu B trăm mười bốn nghìn ba trăm đồng).

Quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Anh T là quan hệ vợ chồng. Tại Tòa án anh B xác định chị T hỏi vay tiền là để phát triển kinh tế gia đình và kinh doanh, trong hợp đồng vay cũng ghi mục đích vay để kinh doanh. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì chị T, anh T phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán nợ gốc và lãi còn nợ cho anh B và chị H của hợp đồng vay tài sản và nêu trên là phù hợp.

[3]. Về án phí: yêu cầu của anh Nguyễn Văn B đ- ợc chấp nhận, vì vậy chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Tại phiên toà, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của ng- ời tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr- ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đối với nguyên đơn đã chấp Hnh đúng quy định, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp Hnh theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 275; 288; 463, 466, 468, 470; 471; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39;

Điều 144; Điều 146; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B.

Buộc chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Anh T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị H số tiền vay nợ gốc là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng) và lãi tính ở mức lãi suất là 10%/1 năm trên số nợ gốc của các hợp đồng vay, tính từ ngày vay và chưa thanh toán lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Anh T phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; Anh Nguyễn Văn B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 275; 288; 463, 466, 468, 470; 471; khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn B.

Buộc chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Anh T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả anh Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị H số tiền vay nợ gốc là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng) và lãi **9.714.300** (Chín triệu B trăm mười bốn nghìn ba trăm đồng). Tổng cả gốc và lãi là: **141.714.300đ (Một trăm bốn mươi một triệu B trăm mười bốn nghìn ba trăm đồng).**

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Anh T phải liên đới chịu 7.085.700đ (B triệu không trăm tám mươi lăm nghìn B trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Anh Nguyễn Văn B không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Nguyễn Văn B số tiền 3.300.000đ (Ba triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001216 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi Hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ng-ời đ-ợc thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, Hng tháng bên phải thi Hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi Hành theo quy định tại điều 2 Luật thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự nguyện thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi Hành án dân sự; thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Báo cho đ-ơng sự có mặt biết đ-ợc quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục thi hành án;
- L- u.

T/ M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Nguyễn Xuân Toàn